

DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.117

KHẢO SÁT THÀNH PHẦN VÀ KÊNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM KHAI THÁC THỦY SẢN Ở TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Thanh Long*

Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Long (email: ntlong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 19/12/2018

Ngày nhận bài sửa: 11/02/2019

Ngày duyệt đăng: 30/08/2019

Title:

Survey on fisheries composition and distribution channels in Kien Giang province

Từ khóa:

Kênh phân phối, Kiên Giang, lưới kéo, lưới rê

Keywords:

Distribution channel, gillnets, Kien Giang, trawlers

ABSTRACT

A total of 137 fishing households, 5 trawlers, 5 gillnets and 8 fishing purchasing agents were to be interviewed to collect data on the production composition in Kien Giang province. The results showed that trawlers and gill nets could provide fishing products whole year round. The yield and trash fish of gill nets were 3.1 ± 2.2 tons/year (16.8%) and for the trawlers were 39.4 ± 15.9 tons/year (22.8%). The harvested products of the trawlers were mainly sold to the purchasing agents of 96.9%; and purchasing agents sold 47.9% of fishery products to the processing factories. For the gill nets, the products were mainly sold (90.5%) to purchasing agents and purchasing agents sold 44.8% of products to processing factories. The rest products were for retailers. The annual profit of purchasing agents was $6.6 \pm VND 1.1$ billion per year with benefit ratio of 0.19. Most of the purchasing agents encountered the greatest difficulty in terms of unstable prices, which made it difficult for both fishermen and purchasing agencies.

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 137 hộ khai thác thủy sản, 5 tàu lưới rê, 5 tàu lưới kéo và 8 cơ sở thu mua sản phẩm khai thác thủy sản để khảo sát về thành phần loài khai thác ở tỉnh Kiên Giang. Kết quả cho thấy nghề lưới kéo và lưới rê có thể cung cấp sản phẩm khai thác quanh năm. Sản lượng và tỉ lệ cá tạp của nghề lưới rê ($3,1 \pm 2,2$ tấn/năm; 16,8%) và nghề lưới kéo ($39,4 \pm 15,9$ tấn/năm; 22,8%). Sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo chủ yếu bán cho cơ sở thu mua (96,9%) và cơ sở thu mua bán cho nhà máy chế biến khoảng 47,9%. Đối với nghề lưới rê, chủ yếu bán cho cơ sở thu mua 90,5% và cơ sở thu mua bán cho nhà máy chế biến thủy sản khoảng 44,8%. Phần còn lại (<10%) là bán cho người bán lẻ. Lợi nhuận hàng năm của cơ sở thu mua là $6,6 \pm 1,1$ tỉ đồng/năm với tỷ suất lợi nhuận là 0,19 lần. Khó khăn lớn nhất là giá cả không ổn định, điều này đã gây khó khăn cho cả ngư dân và các cơ sở thu mua.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, 2019. Khảo sát thành phần và kênh phân phối sản phẩm khai thác thủy sản ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(4B): 132-139.

1 GIỚI THIỆU

Tỉnh Kiên Giang có đường bờ biển dài 200 km, vùng biển rộng 63.290 km² với 140 hòn đảo lớn nhỏ (Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, 2009) thuận lợi cho

nghề khai thác thủy sản (KTTS) phát triển. Nghề lưới kéo và nghề lưới rê là hai nghề quan trọng trong cơ cấu nghề KTTS ở Việt Nam nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng và có sản lượng KTTS lớn. Ở Việt Nam nghề lưới kéo chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu

ngành nghề KTTS, chiếm 27,65% số tàu thuyền và 40% sản lượng KTTS, nghề lưới rê chiếm trên 37,9% số tàu thuyền. Tại tỉnh Kiên Giang, nghề lưới rê chiếm 33,5% trong cơ cấu đội tàu của tỉnh, nghề lưới kéo chiếm 31,9% (Nguyễn Thanh Long, 2012).

Nghề KTTS tỉnh Kiên Giang đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức về nguồn lợi vùng ven biển ngày càng cạn kiệt, giá bán sản phẩm khai thác không cao. Mặt khác, nhóm tàu KTTS có công suất máy tàu nhỏ còn chiếm tỉ lệ cao, tác động lớn đến nguồn lợi thủy sản (Chi cục Thủy sản tỉnh Kiên Giang, 2018). Để hiểu rõ thành phần loài khai thác của các nghề KTTS ở tỉnh Kiên Giang, đặc biệt là đối với nghề lưới kéo và lưới rê có công suất từ 20-90 mã lực (CV), chính vì vậy đề tài “Khảo sát thành phần loài và kênh phân phối sản phẩm khai thác thủy sản ở tỉnh Kiên Giang” được thực hiện nhằm cung cấp thông tin cho việc quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy

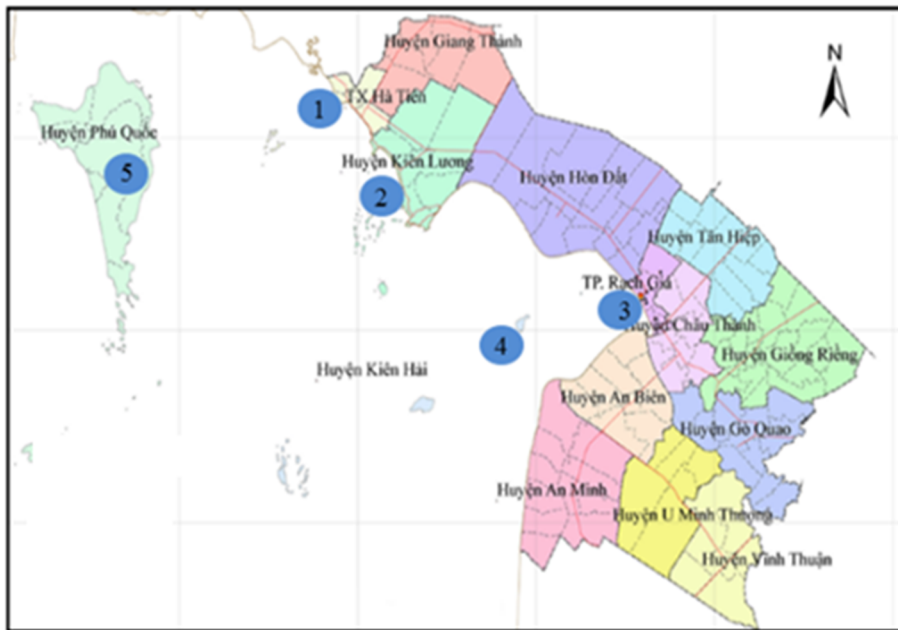
sản và có biện pháp hỗ trợ cho các nghề này phát triển ổn định.

Nghề lưới kéo và nghề lưới rê là hai nghề quan trọng trong cơ cấu nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Kiên Giang. Nghề lưới rê chiếm 33,5% trong cơ cấu đội tàu của tỉnh, nghề lưới kéo chiếm 31,9% (Chi cục Thủy sản tỉnh Kiên Giang, 2018). Chính vì vậy trong nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát nghề lưới kéo và lưới rê với tàu có công suất máy từ trên 20 CV đến nhỏ hơn 90 CV.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm thực hiện

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 05/2018 đến tháng 10/2018 tại Thị Xã Hà Tiên, huyện Kiên Lương, Thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Hải và huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.



Hình 1: Địa bàn nghiên cứu

(1: Hà Tiên; 2: Kiên Lương; 3: TP Rạch Giá; 4: Kiên Hải; Phú Quốc)

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1 Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp như số lượng tàu thuyền, sản lượng KTTS và hình thức quản lý KTTS được tổng hợp từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kiên Giang, Chi cục Thủy sản Kiên Giang. Các nghiên cứu có liên quan, tạp chí chuyên ngành và các website chuyên ngành.

2.2.2 Số liệu sơ cấp

– **Khảo sát tình hình khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê**

Có 84 hộ làm nghề lưới kéo và 53 hộ làm nghề lưới rê (tàu có công suất từ 20-90 CV) được theo bảng câu hỏi soạn sẵn với những thông tin: Họ và tên thuyền trưởng, nơi cư trú, số điện thoại, mùa vụ khai thác, thời gian khai thác, sản lượng khai thác và tỉ lệ cá tạp và hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác.

– Khảo sát thành phần sản phẩm khai thác

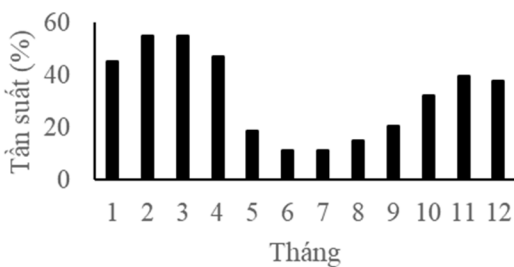
Nghiên cứu đã tiến hành thu thập trực tiếp từ 5 tàu lưới rê và 5 tàu lưới kéo để xác định thành phần sản phẩm khai thác bằng cách xác định tổng sản lượng 1 chuyến biển, thành phần và khối lượng của sản phẩm khai thác.

– **Khảo sát cơ sở thu mua sản phẩm khai thác**

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập số liệu từ 8 cơ sở thu mua với các nội dung về thành phần và sản lượng thu mua, giá mua và giá bán, mùa vụ, hiệu quả tài chính, nơi tiêu thụ sản phẩm và những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua.

2.3 Xử lý và phân tích số liệu

Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện qua tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn. Các số liệu được sử dụng thống kê bằng kiểm định mẫu độc lập (independent samples T-test) để so sánh sự khác biệt giữa nghề lưới kéo và lưới rê, ở mức ý nghĩa 95%.



Hình 2: Mùa vụ khai thác của nghề lưới kéo

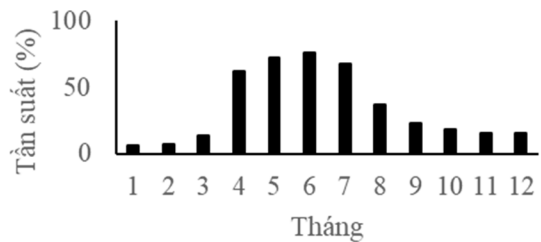
Nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Kiên Giang chủ yếu là vùng biển Vịnh Thái Lan, tập trung khai thác vùng biển từ Hà Tiên đến mũi Cà Mau. Vùng biển này tôm cá xuất hiện quanh năm nên nghề lưới kéo và lưới rê có thể khai thác quanh năm, trừ khi thời tiết xấu, tàu không thể ra khơi đánh cá được. Tàu lưới kéo và lưới rê chỉ khai thác được lần lượt là 8,9 tháng và 9,1 tháng trong năm. Kết quả này giống như kết quả nghiên cứu của Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long (2018), số tháng khai thác trung bình

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hoạt động khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

3.1.1 Mùa vụ khai thác

Thời gian một chuyến biển của nghề lưới kéo là 1,9 ngày và lưới rê là 1,5 ngày. Nếu so với kết quả chung ở Đồng bằng sông Cửu Long là 6,1 ngày đối với lưới kéo và 1,3 ngày đối với lưới rê (Nguyễn Thanh Long, 2014) thì nghề lưới kéo và lưới rê ở Kiên Giang có thời gian chuyến biển ngắn hơn. Đó là do hai nghề có công suất nhỏ và ngư dân sống gần ngư trường. Thời gian chuyến biển của nghề lưới rê ngắn hơn nghề lưới kéo vì tàu lưới rê nhỏ hơn tàu lưới kéo.



Hình 3: Mùa vụ khai thác của nghề lưới rê

trong năm của nghề lưới kéo và nghề lưới rê ở Bạc Liêu lần lượt là 8,5 tháng và 8,9 tháng. Về mùa vụ khai thác của hai nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Kiên Giang không giống nhau. Lưới kéo có sản lượng cao từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau (Hình 2), trong khi nghề lưới rê từ tháng 4 đến tháng 8 (Hình 3). Nghề lưới rê đánh bắt các loài thủy sản sống tầng nổi, còn nghề lưới kéo đánh bắt chủ yếu cá sống tầng đáy. Dựa vào kết quả này có thể chuyển nghề từ lưới kéo sang nghề lưới rê và ngược lại theo mùa vụ có sản lượng cao để tăng hiệu quả khai thác của các tàu.

Bảng 1: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo (n=53)	Lưới rê (n=84)
Thời gian khai thác một mẻ lưới (giờ)	3,4±0,6 ^a	4,2±3,9 ^b
Số mẻ lưới khai thác trong ngày (mẻ)	3,2±0,6 ^a	1,0±0,0 ^b
Thời gian 1 chuyến biển (ngày)	1,9±1,2 ^a	1,5±0,6 ^b
Số chuyến biển trong tháng (chuyến)	16,6±7,9 ^a	18,5±4,9 ^a
Số tháng khai thác trong năm (tháng)	8,9±1,7 ^a	9,1±1,4 ^a

Các giá trị cùng một hàng có mũ chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,05)

3.1.2 Sản lượng khai thác

Sản lượng khai thác của nghề lưới kéo cao hơn sản lượng của nghề lưới rê và khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,05). Sản lượng trung bình một mẻ của lưới kéo là 48,74 kg, cao hơn lưới rê là 16,93 kg, tương tự sản lượng cả năm của nghề lưới kéo (39,4 tấn/năm) cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với

nghề lưới rê (3,06 tấn/năm) (P<0,05) và sản lượng trên 1 CV của nghề lưới kéo (883 kg/năm) cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nghề lưới rê (120 kg/năm) (p<0,05). So với kết quả nghiên cứu của Hồng Văn Thường và ctv. (2014) sản lượng khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Bạc Liêu lần lượt là 33,9 tấn/năm và 1,3 tấn/năm. Điều này chứng

tổ nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Kiên Giang khai thác hiệu quả hơn. Tuy nhiên, theo nhận định của ngư dân thì sản lượng khai thác của hai nghề này giảm liên tục trong 5 năm qua. Chính vì vậy để hai nghề này phát triển ổn định, cần có giải pháp như hạn chế phát triển thêm số lượng tàu khai thác vùng biển này để giảm thiểu tác động tiêu cực của hai nghề này đến nguồn lợi thủy sản, góp phần cho các nghề KTTS vùng này phát triển ổn định.

Mặc dù nghề lưới kéo có sản lượng cao hơn nghề lưới rê, nhưng do nghề lưới kéo là nghề khai thác không chọn lọc, bắt tất cả các loài cá và các kích cỡ các loài thủy sản mà lưới quét qua nên sản lượng khai thác của nghề này có tỉ lệ cá tạp lớn (22,8%). Trong khi đó nghề lưới rê chỉ được bắt cá có kích thước phù hợp với mắt lưới của nó nên sản lượng của lưới rê thấp hơn lưới kéo và đó cũng là lý do tỉ lệ cá tạp thấp hơn nghề lưới kéo (16,8%) ($P < 0,05$).

Bảng 2: Sản lượng và năng suất khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

Danh mục	Lưới kéo (n=53)	Lưới rê (n=84)
Sản lượng 1 mẻ lưới (kg)	48,7±8,5 ^a	16,9±8,4 ^b
Sản lượng 1 năm (kg/tàu/năm)	39.415±15.934 ^a	3.057±2.229 ^b
Năng suất (kg/CV/năm)	883±186 ^a	120±83 ^b
Năng suất (kg/km lưới/năm)	-	217±65
Tỉ lệ cá tạp (%)	22,8±8,6 ^a	16,8±3,9 ^b

Các giá trị cùng một hàng có mũ chữ cái khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

3.1.3 Thành phần sản phẩm khai thác

Thành phần sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo

Kết quả khảo sát, thành phần sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế của nghề lưới kéo có 34 loài gồm 22 loài cá biển thuộc 17 họ của 9 bộ, 7 loài thuộc bộ Decapoda (bộ Mười chân) (23,08%), 4 loài mực thuộc 4 bộ (Teuthoidea, Octopoda, Sepiida và Sepiolida) (35,68%) và 1 loài thuộc họ Volutidae

(1,04%). Loài cá biển chiếm ưu thế là bộ Perciformes (bộ Cá vược) với 12 loài (17,65%), kế đến là bộ Clupeiformes (bộ Cá trích), bộ Myliobatiformes (bộ Cá đuối ó), bộ Pleuronectiformes (bộ Cá bơn), mỗi bộ có 2 loài (16,01%) và bộ Anguilliformes (bộ Cá chình), bộ Gasterosteiformes (bộ Cá gai), bộ Scorpaeniformes (bộ Cá mù lân), bộ Tetraodontiformes (bộ Cá nóc) mỗi bộ 1 loài (5,71%).

Bảng 3: Một số loài có giá trị kinh tế chủ yếu của nghề lưới kéo

TT	Loài khai thác	Sản lượng (Kg/chuyến)	Tỉ lệ sản lượng (%)
1	Mực ống (<i>Loligo chinensis</i>)	52,1	17,9
2	Tôm giang (<i>Parapenaeopsis tenella</i>)	24,3	8,4
3	Mực nang (<i>Sepia aculeate</i>)	18,7	6,5
4	Mực tuột (<i>Octopus dollfusi</i>)	18,6	6,4
5	Cá mũi kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	17,0	5,9
6	Cá bơn (<i>Pseudorhombus arsius</i>)	16,3	5,6
7	Ghẹ đen (<i>Charybdis natotor</i>)	14,9	5,1
8	Cá đù mõm đen (<i>Atrobucca nibe</i>)	13,6	4,7
9	Tôm vằn (<i>Penaeus semisulcatus</i>)	12,1	4,2
10	Cá đồng vạch xám (<i>Nemipterus marginatus</i>)	10,4	3,6
11	Cá mai (<i>Escualosa thoracata</i>)	10,7	3,7
12	Cá đuối bông lồi (<i>Dasyatis bennetti</i>)	9,7	3,4
13	Cá đồ gia gai to (<i>Nibeia coibor</i>)	9,3	3,2
14	Loài khác	62,4	21,5
Tổng		290,2	100

Thành phần sản phẩm khai thác của nghề lưới rê

Nghề lưới rê khai thác được 27 loài có giá trị kinh tế gồm 22 cá biển thuộc 17 họ của 6 bộ và 1 loài mực thuộc bộ Sepiida (1,59%), còn lại thuộc 2 bộ khác mỗi bộ 2 loài (48,23%). Loài cá biển chiếm

ưu thế là bộ Perciformes (bộ Cá vược) với 22 loài (17,33%), kế đến là bộ Pleuronectiformes (bộ Cá bơn), Tetraodontiformes (bộ Cá nóc) mỗi bộ 2 loài (7,92%) và bộ Myliobatiformes (bộ Cá đuối ó), bộ Clupeiformes (bộ Cá trích), bộ Characiformes (bộ Cá chép mỡ) mỗi bộ 1 loài (24,93%).

Bảng 4: Thành phần loài giá trị kinh tế nghề lưới rê

TT	Loài khai thác	Sản lượng (Kg/chuyến)	Tỉ lệ sản lượng (%)
1	Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>)	11,3	44,4
2	Cá mũi kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	3,2	13,1
3	Cá thu sòng (<i>Grammatorcynus bilineatus</i>)	2,8	10,9
4	Cá bon (<i>Pseudorhombus arsius</i>)	1,7	6,8
5	Cá ba thú (<i>Rastrelliger brachysoma</i>)	1,5	5,9
6	Cá đồng vạch xám (<i>Nemipterus marginatus</i>)	0,8	3,3
7	Cá sòng (<i>Megalaspis cordyla</i>)	0,6	2,3
8	Mực nang (<i>Sepia aculeate</i>)	0,4	1,6
9	Cá đò gia gai to (<i>Nibea coibor</i>)	0,4	1,5
10	Ghẹ đen (<i>Charybdis natotor</i>)	0,4	1,5
11	Cá đực bạc (<i>Sillago sihama</i>)	0,3	1,4
12	Cá ngân (<i>Atule mate</i>)	0,3	1,1
13	Loài khác	1,5	5,8
Tổng		25,4	100

Nghề lưới kéo thành phần loài cá tạp (sản phẩm phụ) chiếm tỉ lệ cao gồm 29 loài bao gồm các loài cá kinh tế chưa đạt kích cỡ thương phẩm, các loài cá có giá trị kinh tế thấp, các loài thủy sản khác làm thức ăn gia súc, bán cho các nhà máy xay bột cá, làm thức ăn cho cá sấu hoặc làm phân bón. Nghề lưới kéo không những có tỉ lệ cá tạp cao mà còn hủy diệt ngư trường, hủy diệt nơi cư trú sinh trưởng của các loài sinh vật, làm suy giảm nguồn lợi biển, đặc biệt là nghề lưới kéo ven bờ (Nguyễn Thanh Long, 2014). Đối với nhóm cá tạp của nghề lưới rê (sản phẩm phụ) gồm có các loài cá kinh tế nhưng do trong quá trình đánh bắt, bảo quản bị dập nát, đồng thời sản lượng thu được của các loài cá này chiếm tỉ lệ rất thấp.

3.2 Hoạt động cơ sở thu mua

3.2.1 Thành phần và sản lượng thu mua

Không phải tất cả sản phẩm khai thác của các tàu đánh cá đều được mua, mà chỉ thu mua những loài có thể tiêu thụ được trên thị trường. Trung bình mỗi cơ sở thu mua 814 tấn/năm. Có tổng cộng 37 loài thủy sản khai thác được thu mua, trong đó các loài chiếm tỉ lệ cao là cá mũi kiếm (7,7%), cá ba thú (6,8%), cá thu sòng (6,2%) và các loài cá khác. Những loài này chủ yếu là sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê. Cơ sở thu mua sản phẩm khai thác từ tất cả các nghề chứ không riêng tàu lưới rê và lưới kéo. Tuy nhiên phần lớn sản phẩm khai thác của hai nghề này bán cho cơ sở thu mua. Đây là điều kiện thuận lợi của hai nghề này vì có thể bán sản phẩm của họ trong thời gian ngắn để có thời gian chuẩn bị cho chuyến biển kế tiếp.

Bảng 5: Khối lượng thu mua của một số loài KTTS chính

TT	Tên loài	Khối lượng (tấn/năm)	Tỉ lệ sản lượng (%)
1	Cá mũi kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	63	7,7
2	Cá ba thú (<i>Rastrelliger brachysoma</i>)	55	6,8
3	Cá thu sòng (<i>Grammatorcynus bilineatus</i>)	50	6,2
4	Cá đồng vạch xám (<i>Nemipterus marginatus</i>)	46	5,6
5	Mực nang (<i>Sepia aculeate</i>)	44	5,5
6	Cá sòng (<i>Megalaspis cordyla</i>)	44	5,3
7	Cá mối (<i>Saurida umeyoshii</i>)	38	4,6
8	Cá bon (<i>Pseudorhombus arsius</i>)	38	4,6
9	Cá nục (<i>Decapterus koheru</i>)	31	3,8
10	Tôm giang (<i>Parapenaeopsis tenella</i>)	31	3,8
11	Cá nhồng vằn (<i>Sphyrnaena jello</i>)	31	3,8
12	Mực nang (<i>Sepia aculeate</i>)	31	3,8
13	Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>)	31	3,8
14	Cá bạc má (<i>Promethichthys prometheus</i>)	25	3,1
15	Mực tuột (<i>Octopus dollfusi</i>)	25	3,1
16	Cá ngân (<i>Atule mate</i>)	25	3,1
17	Cá đực bạc (<i>Sillago sihama</i>)	25	3,1
18	Loài khác	159	22,4
Tổng		814	100

3.2.2 Hiệu quả tài chính của cơ sở thu mua

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư trung bình cho một cơ sở thu mua ở tỉnh Kiên Giang cần

367±113 triệu đồng. Trong đó chi phí cho xây dựng cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (68,2%), mua dụng cụ chiếm 26,9%, thuê mặt bằng (3,9%) và sửa chữa (1,0%).

Bảng 6: Chi phí khấu hao và chi phí cố định của cơ sở thu mua

TT	Chi phí	Khấu hao (Triệu đồng/năm)	Tổng chi phí (Triệu đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Xây dựng cơ sở	8,3±1,3	250±88,4	68,2
2	Mua dụng cụ	0,7±0,2	98,8±20,6	26,9
3	Thuê mặt bằng	2,9±1,0	14,3±2,7	3,9
4	Sửa chữa	0,2±0,1	3,8±1,3	1,0
Tổng cộng		12,1±2,4	367±113	100

Trung bình mỗi năm cơ sở thu mua có tổng chi phí biến đổi rất lớn (34.226 triệu đồng/năm). Trong chi phí này, chi phí sử dụng để mua sản phẩm chiếm

99,0% và các chi phí còn lại như chi phí nhân công, bảo quản sản phẩm, nước và điện so với chi phí mua sản phẩm thì các chi phí này chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Bảng 7: Chi phí biến đổi của cơ sở thu mua

TT	Chi phí	Giá trị (triệu đồng/năm)	Tỉ lệ (%)
1	Mua sản phẩm thủy sản	33.895±43.054	99,0
2	Nhân công	240±151	0,6
3	Bảo quản sản phẩm	67±68	0,2
4	Nước	13±12	0,1
5	Điện	11±8	0,1
Tổng cộng		34.226±13.143	100

Bảng 8: Hiệu quả tài chính của cơ sở thu mua

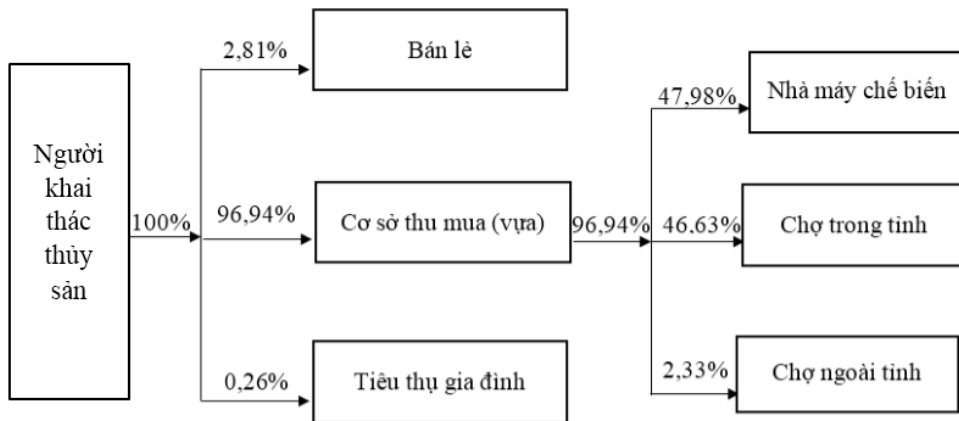
Nội dung	Giá trị
Chi phí khấu hao (triệu đồng/năm)	12,1±2,4
Chi phí biến đổi (tỷ đồng/năm)	34,2±13,1
Tổng chi phí (tỷ đồng/năm)	34,2±13,1
Tổng doanh thu (tỷ đồng/năm)	40,8±13,5
Lợi nhuận (tỷ đồng/năm)	6,6±1,2
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	0,19±0,09

Với tổng doanh thu là 40,8±13,4 tỷ đồng/năm và tổng chi phí là 34,2±13,1 tỷ đồng/năm thì hàng năm cơ sở thu mua có lợi nhuận là 6,6±1,1 tỷ đồng/năm và tỷ suất lợi nhuận là 0,19 lần. Với tỷ suất lợi nhuận này thì thấp hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo (0,68 lần) và lưới rê (1,05 lần) (Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long, 2018). Tuy nhiên so với lãi suất ngân hàng (7,3%/năm - 0,073 lần/năm) thì việc đầu tư vào thu mua sản phẩm thủy sản vẫn hiệu quả hơn. Mặt khác, vốn hoạt động của cơ sở thu mua không nhất thiết phải có đủ 34,2 tỷ đồng/năm mới hoạt động được. Đồng vốn có thể quay vòng thu mua sản phẩm khai thác hết đợt này rồi sử dụng để mua tiếp đợt khác. Như vậy, mỗi cơ sở thu mua không cần số vốn lớn để hoạt động mà chỉ cần khoảng 10-15 tỷ đồng thì có thể mua bán sản

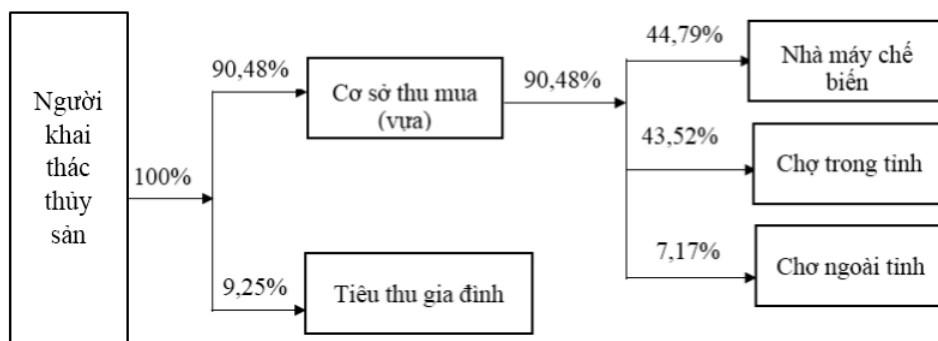
phẩm. Nếu tính tỷ suất lợi nhuận theo số vốn hoạt động này thì tỷ suất lợi nhuận của cơ sở thu mua đạt rất cao.

3.2.3 Kinh phân phối sản phẩm khai thác

Sản phẩm khai thác thủy sản của nghề lưới kéo chủ yếu là bán cho cơ sở thu mua (96,94%). Số còn lại là bán lẻ (2,81%) và tiêu thụ trong gia đình (0,26%). Cơ sở thu mua bán lại cho nhà máy chế biến (47,98%), bán cho người bán lẻ ở các chợ trong tỉnh (46,63%) và chợ ngoài tỉnh (2,33%). Tương tự, sản phẩm khai thác của nghề lưới rê cũng bán với tỉ lệ lớn cho vựa thu mua (90,48%), phần còn lại là tiêu thụ trong gia đình (9,25%). Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trung Vẹn (2012) cũng cho thấy phần lớn sản phẩm khai thác cũng đều bán cho cho thương lái (81,6%), chỉ có 4% sản lượng bán cho nhà máy chế biến, số còn lại bán cho cơ sở tiêu thụ nhỏ lẻ khác. Điều này cho thấy ngư dân chọn bán cho thương lái vì thương lái có khả năng mua hết sản phẩm của ngư dân trong thời gian ngắn, nên thuận tiện cho ngư dân chuẩn bị cho chuyến khai thác kế tiếp. Tuy nhiên việc bán cho thương lái cũng gặp khó khăn là ngư dân không tự quyết định giá bán mà phụ thuộc vào thương lái. Đây cũng là lý do làm lợi nhuận của nghề khai thác không cao.



Hình 4: Sơ đồ phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo



Hình 4: Sơ đồ phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới rê

Theo kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Phương và *ctv.*, (2018), kênh phân phối quan trọng nhất của sản phẩm KTTS của nghề lưới rê là bán cho vừa thu mua (100% sản lượng) và vừa thu mua bán cho chợ đầu mối 69,37% sản lượng. Qua đây cũng cho thấy giá bán sản phẩm khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cơ sở thu mua. Chính vì vậy để có giá bán tốt, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện cho nhiều cơ sở thu mua hoạt động để có giá bán được cạnh tranh hơn.

3.2.4 Những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua

Thuận lợi

Phần lớn các cơ sở thu mua có thời gian hoạt động mua bán sản phẩm thủy sản lâu năm nên có nhiều kinh nghiệm trong mua bán thủy sản. Đây là thuận lợi hầu hết của các cơ sở thu mua (100,0%). Thuận lợi thứ hai là do đây là nghề truyền thống của gia đình (62,5%). Hai thuận lợi này là những thuận lợi lớn nhất cho các cơ sở thu mua hoạt động. Bên cạnh đó có thị trường tiêu thụ sản phẩm tốt và có vốn đầu tư cũng là những thuận lợi của các cơ sở thu mua nhưng không được các cơ sở này nêu lên hàng đầu.

Bảng 9: Những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua

Thuận lợi	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Khó khăn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Có kinh nghiệm mua bán thủy sản	8	100,0	Giá cả không ổn định	7	87,5
Nghề truyền thống của gia đình	5	62,5	Chi phí thuê mặt bằng cao	1	25,2
Thị trường tiêu thụ tốt	2	25,2	Thị trường không ổn định	1	25,2
Có vốn kinh doanh	2	25,2	Mùa vụ thu mua	1	25,2
			Tiền thuế cao	1	25,2

Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi còn có những khó khăn, tuy có thị trường tiêu thụ tốt nhưng giá cả mua

bán sản phẩm không ổn định nên gây khó khăn trong việc mua bán sản phẩm khai thác. Giá bán phụ thuộc vào thị trường, các nhà máy chế biến nên giá cả lên xuống không ổn định. Giá cả không chỉ ảnh hưởng

đến các cơ sở thu mua mà ảnh hưởng trực tiếp đến ngư dân vì đa phần các ngư dân bán sản phẩm khai thác cho cơ sở thu mua. Ngoài ra các cơ sở thu mua còn gặp những khó khăn khác như chi phí thuê mặt bằng cao, thị trường không ổn định, mùa vụ thu mua không ổn định và tiền thuế cao, nhưng những khó khăn này chiếm tỉ lệ không cao.

4 KẾT LUẬN

Nghề lưới kéo và lưới rê có thể cung cấp sản phẩm khai thác quanh năm, trừ thời gian thời tiết xấu. Sản lượng và tỷ lệ cá tạp của nghề lưới rê ($3,1 \pm 2,2$ tấn/năm; 16,8%) thấp hơn nghề lưới kéo ($39,4 \pm 15,9$ tấn/năm; 22,8%). Nghề lưới kéo chủ yếu bán cho cơ sở thu mua (96,9%), phần số lượng nhỏ còn lại dành cho bán lẻ (2,8%) và tiêu thụ trong gia đình (0,3%). Cơ sở thu mua chủ yếu bán cho nhà máy chế biến (48,0%) và người bán lẻ ở các chợ trong tỉnh (46,6%). Bán ở chợ ngoài tỉnh chiếm số lượng rất nhỏ (2,3%). Đối với nghề lưới rê, chủ yếu bán cho cơ sở thu mua (90,5%) và một lượng nhỏ dành cho tiêu thụ trong gia đình (9,3%). Cơ sở thu mua bán cho nhà máy chế biến thủy sản là 44,8% và người bán lẻ ở các chợ trong tỉnh là 43,5%. Bán ở chợ ngoài tỉnh chỉ chiếm một lượng nhỏ là 7,2%. Lợi nhuận trung bình của cơ sở thu mua đạt khá cao, trung bình $6,6 \pm 1,1$ tỷ đồng/năm với tỷ suất lợi nhuận là 0,19 lần. Đa phần các cơ sở thu mua gặp khó khăn lớn nhất là về giá cả không ổn định, điều này đã gây khó khăn cho ngư dân và các cơ sở thu mua.

Nghề lưới kéo có tỉ lệ cá tạp cao, cần có nghiên cứu về tỷ lệ và kích cỡ các loài có giá trị kinh tế trong cá tạp để có giải pháp cụ thể trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn Ban quản lý Dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chi cục Thủy sản tỉnh Kiên Giang, 2018. Thống kê số lượng tàu cá theo nghề và nhóm công suất tỉnh Kiên Giang. 03 trang.
- Cục thống kê tỉnh Kiên Giang, 2009. Niên giám thống kê 2008. 196 trang.
- Đặng Thị Phượng, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2018. Hiệu quả tài chính và kênh phân phối sản phẩm của nghề lưới rê (<90 CV) ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54 (1): 206-213.
- Hồng Văn Thường, Hà Phước Hùng và Hồng Thị Hải Yến, 2014. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 30: 37-44.
- Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long, 2018. So sánh khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54 (6B): 98-107.
- Nguyễn Thanh Long, 2012. Nghiên cứu các giải pháp quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản ven biển Tỉnh Sóc Trăng. Nhà Xuất Bản Nông nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh. 147 Trang.
- Nguyễn Thanh Long, 2014. Khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 35: 97-103.
- Nguyễn Trung Vẹn, 2012. Phân tích hiệu quả sản xuất trong khai thác hải sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản. Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ. 105 trang.